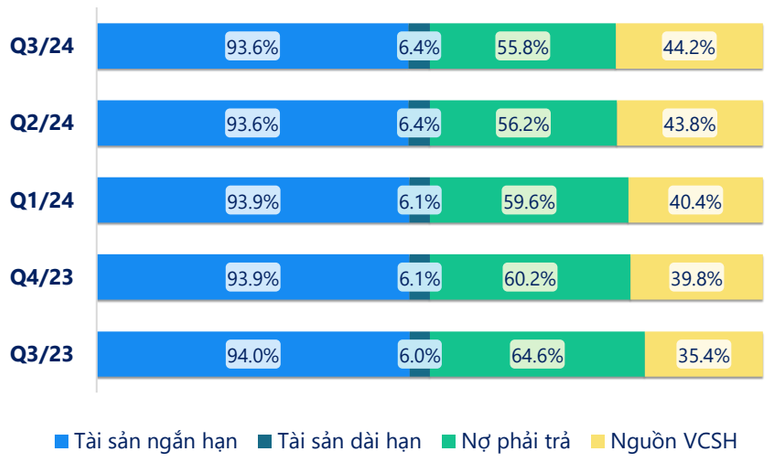
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,049
SL cổ phiếu LH	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	522,275
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,567
P/E	25.8
EPS	1,103

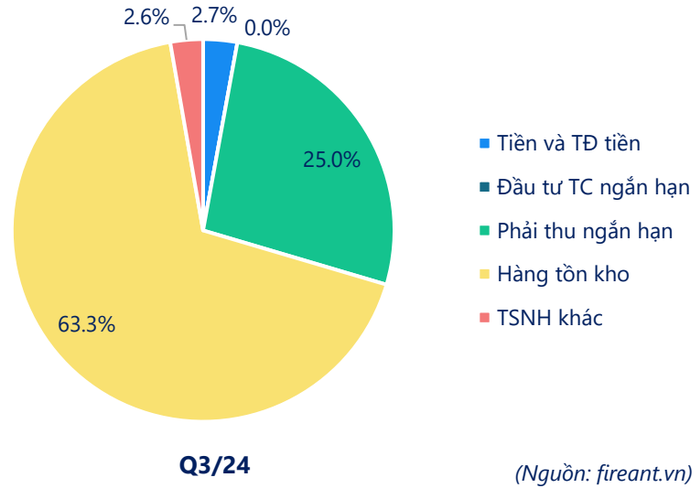
	YTD	1T	3T	6T
VC3	29.9%	-3.7%	6.5%	6.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



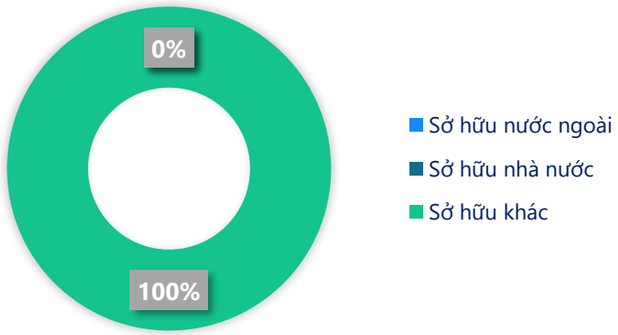
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



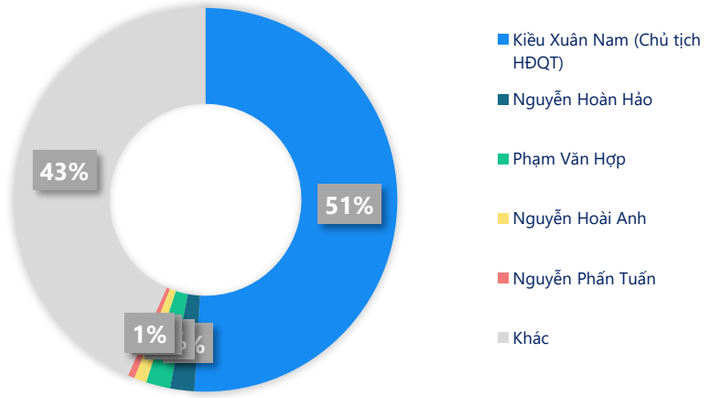
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



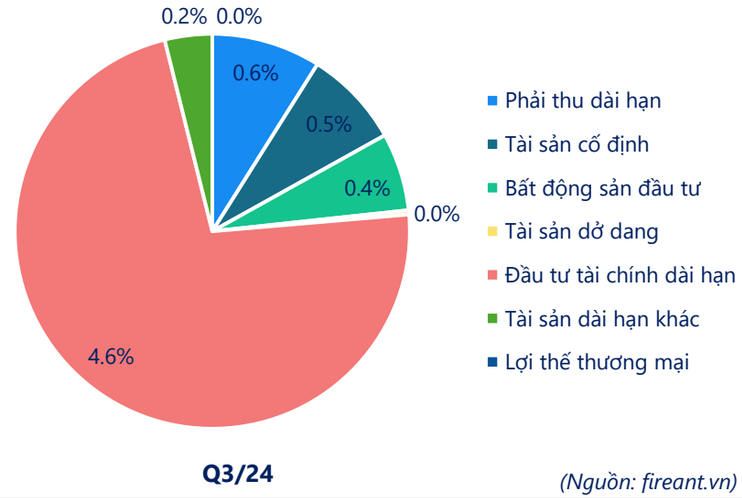
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

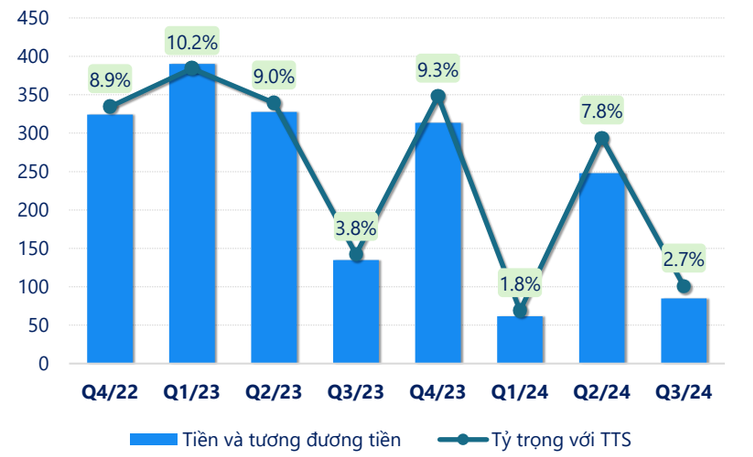


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

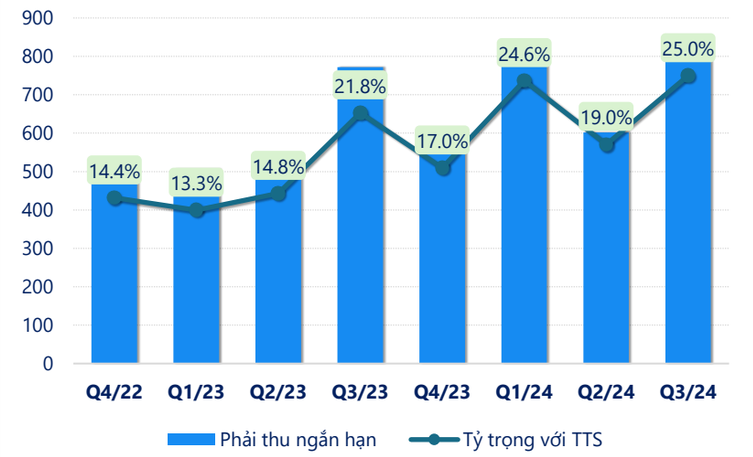
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Tiền và tương đương tiền



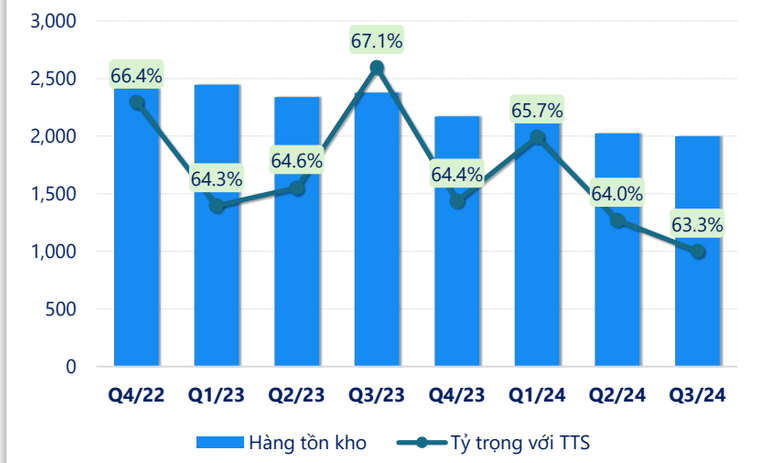
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



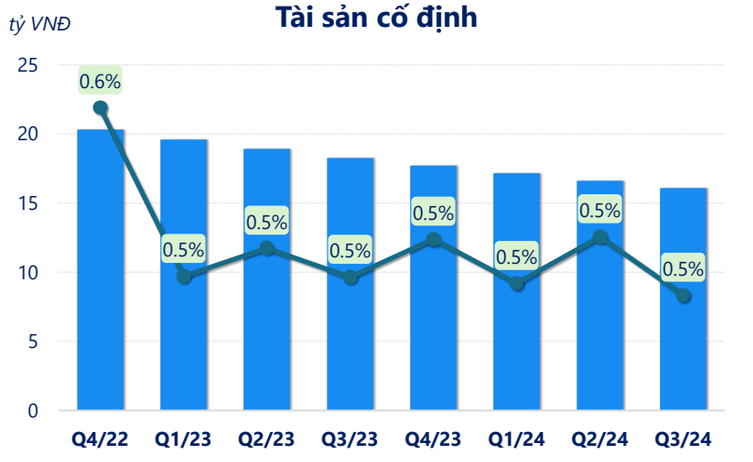
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



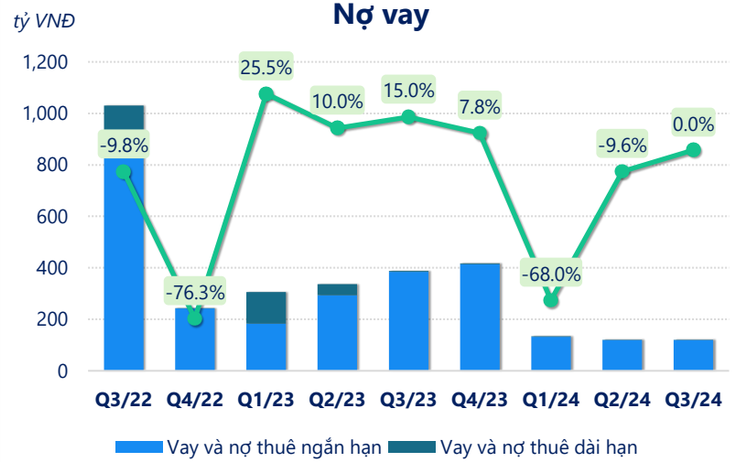
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



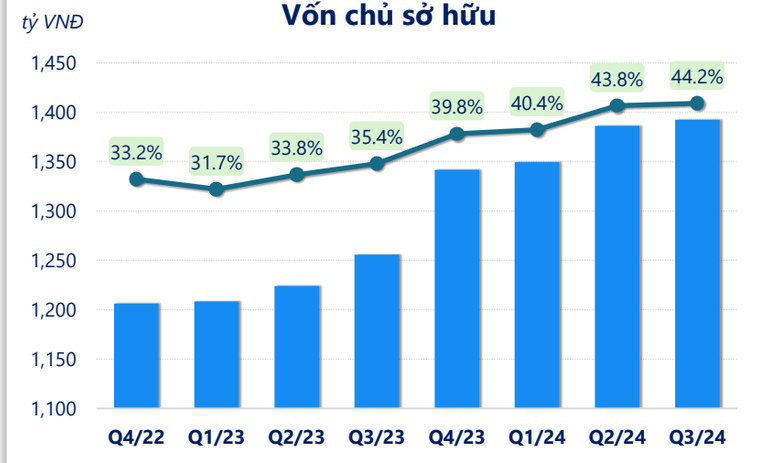
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

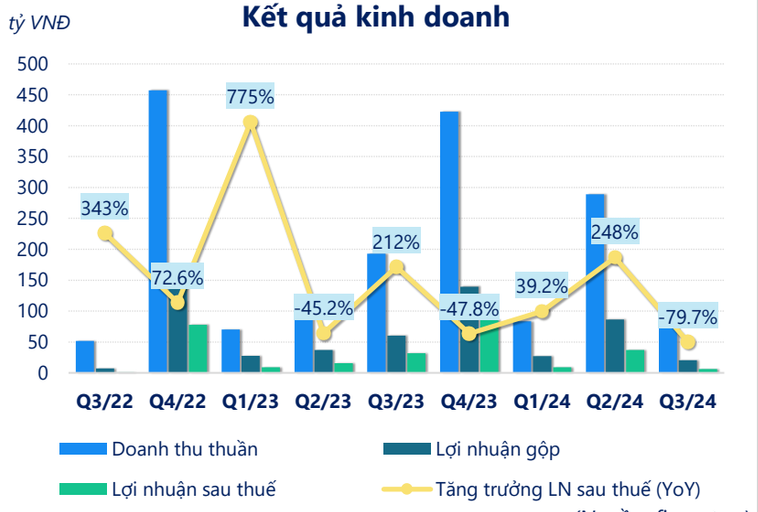


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

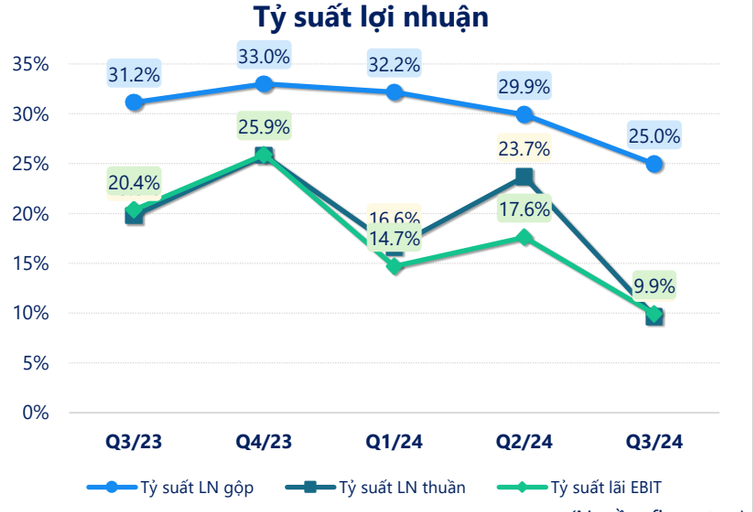
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Kết quả kinh doanh



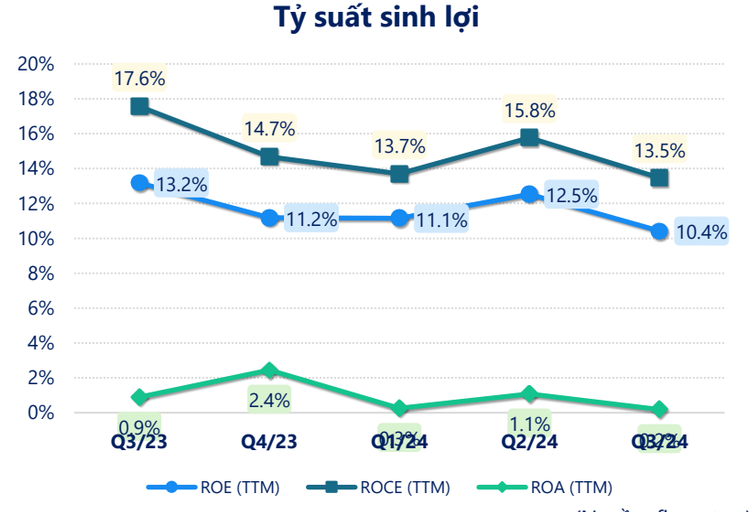
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



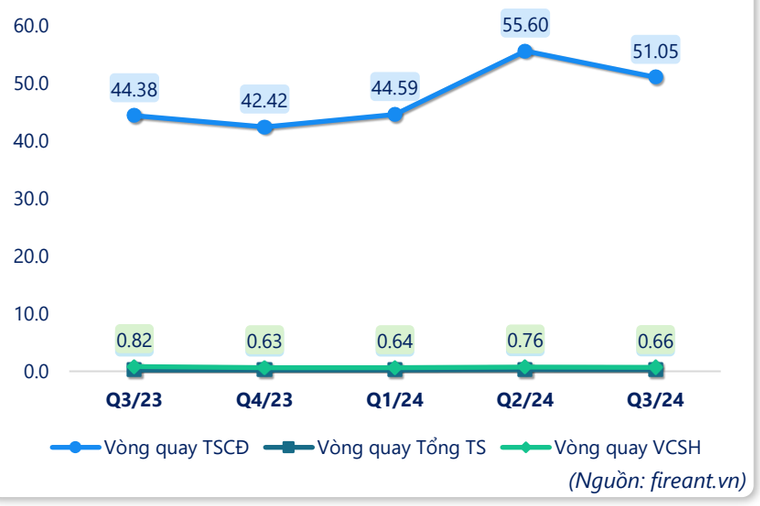
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



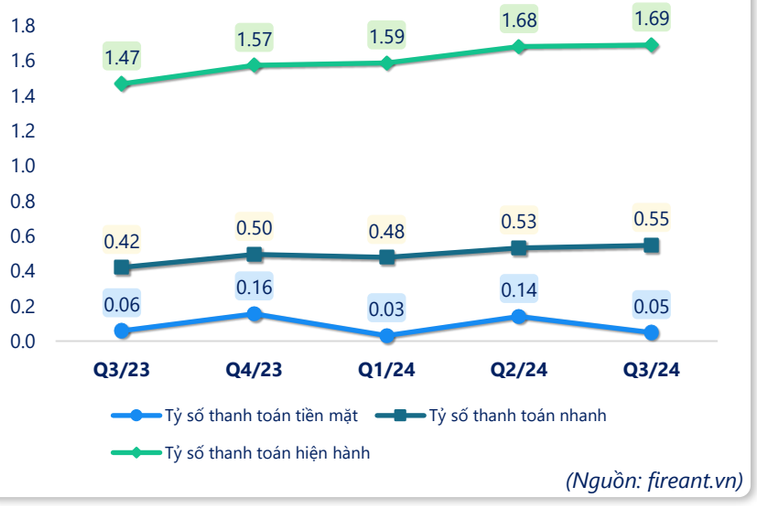
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



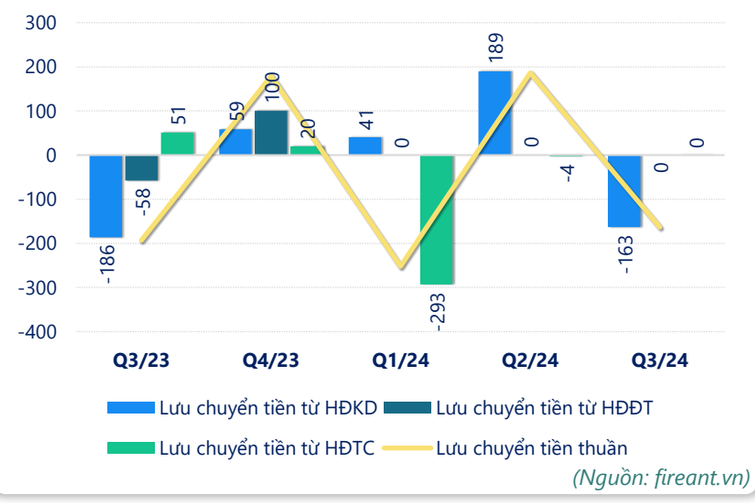
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,154**	**3,369**	**-6.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,952	3,164	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	84.9	313	-72.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	788	567	39.0%
Hàng tồn kho	1,998	2,176	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	81.3	107	-24.1%
Tài sản dài hạn	**202**	**205**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Tài sản cố định	16.1	17.7	-9.1%
Bất động sản đầu tư	12.9	14.7	-12.3%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.83**	**7.86**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,761	2,028	-13.2%
Nợ ngắn hạn	**1,747**	**2,010**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	415	-71.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	416	459	-9.4%
Nợ dài hạn	14.6	18.3	-20.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.05	2.37	-55.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,392**	**1,340**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,392**	**1,340**	**3.9%**
Vốn điều lệ	1,252	1,117	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	193	422	83.3	289	81.6
Giá vốn hàng bán	133	283	56.5	203	61.2
Lợi nhuận gộp	60.1	139	26.8	86.5	20.4
Doanh thu HĐTC	1.41	0.33	0.32	0.37	0.19
Chi phí TC	0.84	0.50	0.34	0.31	0.26
Chi phí lãi vay	0.84	0.50	0.34	0.31	0.26
LN trong công ty LKLD	0	0.07	0.09	-0.06	0.00
Chi phí bán hàng	14.3	21.5	4.65	9.56	5.93
Chi phí QLDN	8.19	8.75	8.36	8.40	6.49
LN thuần từ HĐKD	38.1	109	13.9	68.5	7.88
Lợi nhuận khác	0.27	-0.15	-1.98	-17.9	-0.04
LN trước thuế	38.4	109	11.9	50.6	7.84
Lợi nhuận sau thuế	31.8	85.9	9.12	36.8	6.27
LNST của CĐ cty mẹ	31.8	85.8	9.12	36.8	6.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-186	58.7	40.8	189	-163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	100	0.28	0.44	-0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.9	20.0	-293	-3.55	0.05
Tiền đầu kỳ	328	135	313	61.5	248
Lưu chuyển tiền thuần	**-193**	**179**	**-252**	**186**	**-163**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	135	313	61.5	248	84.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic